

Số phiếu: 01919/2025/PKQ-THH (25.1786)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SẢN XUẤT DA TỔNG HỢP PU
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 05/05/2025
- Thời gian thử nghiệm : 06/05/2025 - 19/05/2025
- Ngày trả kết quả : 19/05/2025
- Vị trí lấy mẫu :

| STT | Mã hóa mẫu    | Vị trí lấy mẫu                                                         | Loại mẫu             |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1   | 250506.KK.001 | Khuôn viên nhà máy đầu hướng gió (K1)<br>(X= 1186558; Y= 410162)       | Không khí xung quanh |
| 2   | 250506.KK.002 | Khuôn viên nhà máy cuối hướng gió (K2)<br>(X= 1186543; Y= 410152)      | Không khí xung quanh |
| 3   | 250506.KK.003 | Khu vực phối trộn tầng 1(K3)                                           | Không khí lao động   |
| 4   | 250506.KK.006 | Cuối khu vực sản xuất da PU (K6)                                       | Không khí lao động   |
| 5   | 250506.KK.007 | Giữa khu vực đóng gói (K7)                                             | Không khí lao động   |
| 6   | 250506.KK.004 | Khu vực phối trộn tầng 2 (K4)                                          | Không khí lao động   |
| 7   | 250506.KK.005 | Đầu khu vực sản xuất da PU (K5)                                        | Không khí lao động   |
| 8   | 250506.KT.007 | Khí thải từ khu máy tráng vải tầng 1 (KT1)<br>(X= 1186 582; Y= 410125) | Khí thải tại nguồn   |
| 9   | 250506.KT.008 | Khí thải từ phòng phối liệu tầng 1 (KT2)<br>(X= 1186612; Y= 410134)    | Khí thải tại nguồn   |

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



**Số phiếu: 01919/2025/PKQ-THH (25.1786)**

**TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025**

| STT | Mã hóa mẫu    | Vị trí lấy mẫu                                                               | Loại mẫu           |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 10  | 250506.KT.009 | Khí thải từ phòng phối liệu tầng 2 (KT3)<br>(X=1186 611; Y= 410132)          | Khí thải tại nguồn |
| 11  | 250506.KT.010 | Khí thải từ phòng thử màu tầng 1 (KT4)<br>(X= 1186609; Y= 410133)            | Khí thải tại nguồn |
| 12  | 250506.KT.011 | Khí thải tại khu vực máy xử lý bề mặt tầng 1 (KT5)<br>(X= 1186610; Y=410135) | Khí thải tại nguồn |
| 13  | 250506.KT.012 | Khí thải tại phòng kỹ thuật tầng 2 (KT6)<br>(X= 1186607; Y= 410212)          | Khí thải tại nguồn |
| 14  | 250506.KT.013 | Khí thải tại tháp nước rửa (KT7) (X= 1186552; Y= 410154)                     | Khí thải tại nguồn |
| 15  | 250506.KT.014 | Khí thải tại khu vực rửa thùng (KT8) (X= 1186 599; Y= 41095)                 | Khí thải tại nguồn |

**8. Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

**PHỤ TRÁCH PTN**



**Vũ Thị Hà**

**P.GIÁM ĐỐC**



**ThS. Phạm Thị Hải Yến**

**VIMCERTS 076**

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01919/2025/PKQ-THH (25.1786)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KK.001)

| STT | THÔNG SỐ ĐƠN VỊ                                                       | PHƯƠNG PHÁP THỬ    | KẾT QUẢ | QCVN<br>05:2023/BTNMT |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|-----------------------|
|     |                                                                       |                    |         | Trung bình 1 giờ      |
| 1   | Tiếng ồn <sup>(a,b)</sup> dBA                                         | TCVN 7878-2:2018.  | 51,4    | 70 <sup>(1)</sup>     |
| 2   | Nhiệt độ <sup>(b)</sup> °C                                            | QCVN 46-2022/BTNMT | 30,8    | -                     |
| 3   | Bụi tổng số (TSP) <sup>(b)</sup> µg/Nm <sup>3</sup>                   | TCVN 5067:1995.    | 180     | 300                   |
| 4   | Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> ) <sup>(b)</sup> µg/Nm <sup>3</sup>      | TCVN 6137:2009     | 65      | 200                   |
| 5   | Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> ) <sup>(b)</sup> µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995.    | 74      | 350                   |
| 6   | Cacbon monoxit (CO) <sup>(b)</sup> µg/Nm <sup>3</sup>                 | QT-PTKCO-29.       | 3.119   | 30.000                |

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 250506.KK.001: Khuôn viên nhà máy đầu hướng gió (K1) (X= 1186558; Y= 410162)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01919/2025/PKQ-THH (25.1786)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KK.002)

| STT | THÔNG SỐ ĐƠN VỊ                                                       | PHƯƠNG PHÁP THỬ    | KẾT QUẢ | QCVN<br>05:2023/BTNMT |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|-----------------------|
|     |                                                                       |                    |         | Trung bình 1 giờ      |
| 1   | Tiếng ồn <sup>(a,b)</sup> dBA                                         | TCVN 7878-2:2018.  | 50,3    | 70 <sup>(1)</sup>     |
| 2   | Nhiệt độ <sup>(b)</sup> °C                                            | QCVN 46-2022/BTNMT | 30,7    | -                     |
| 3   | Bụi tổng số (TSP) <sup>(b)</sup> µg/Nm <sup>3</sup>                   | TCVN 5067:1995.    | 168     | 300                   |
| 4   | Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> ) <sup>(b)</sup> µg/Nm <sup>3</sup>      | TCVN 6137:2009     | 58      | 200                   |
| 5   | Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> ) <sup>(b)</sup> µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995.    | 66      | 350                   |
| 6   | Cacbon monoxit (CO) <sup>(b)</sup> µg/Nm <sup>3</sup>                 | QT-PTKCO-29.       | 3.077   | 30.000                |

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 250506.KK.002: Khuôn viên nhà máy cuối hướng gió (K2) (X= 1186543; Y= 410152)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01919/2025/PKQ-THH (25.1786)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KK.003)

| STT | THÔNG SỐ ĐƠN VỊ                                    |                   | PHƯƠNG PHÁP THỬ    | KẾT QUẢ        | QCVN 03:2019/BYT    | QCVN 26:2016/BYT  |
|-----|----------------------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|---------------------|-------------------|
|     |                                                    |                   |                    |                | Làm việc 6 ngày     | Tại nơi làm việc  |
| 1   | Nhiệt độ                                           | °C                | TCVN 5508 : 2009   | 31,6           | -                   | 18 ÷ 32           |
| 2   | Tiếng ồn <sup>(c)</sup>                            | dBA               | TCVN 9799 : 2013   | 75,6           | -                   | 85 <sup>(1)</sup> |
| 3   | Cacbon monoxit (CO) <sup>(c)</sup>                 | mg/m <sup>3</sup> | QT-PTKCO-29.       | 3,41           | 15,63               | -                 |
| 4   | Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> ) <sup>(c)</sup>      | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009.    | 0,094          | 3,91                | -                 |
| 5   | Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> ) <sup>(c)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995.    | 0,1            | 3,91                | -                 |
| 6   | MEK <sup>(c)</sup>                                 | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH METHOD 2555. | KPH (MDL=0,56) | 300 <sup>(2)</sup>  | -                 |
| 7   | Etylaxetat <sup>(c)</sup>                          | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method 1457  | KPH (MDL=1,3)  | -                   | -                 |
| 8   | Dimethyl Formamide (DMF) <sup>(c)</sup>            | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH METHOD 2004  | KPH (MDL=0,03) | 20                  | -                 |
| 9   | Tổng bụi lơ lửng (TSP) <sup>(c)</sup>              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995.    | 0,51           | 6,25 <sup>(3)</sup> | -                 |

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250506.KK.003: Khu vực phối trộn tầng 1(K3)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01919/2025/PKQ-THH (25.1786)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KK.006)

| STT | THÔNG SỐ ĐƠN VỊ                         |                   | PHƯƠNG PHÁP THỬ    | KẾT QUẢ        | QCVN 03:2019/BYT    | QCVN 26:2016/BYT  |
|-----|-----------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|---------------------|-------------------|
|     |                                         |                   |                    |                | Làm việc 6 ngày     | Tại nơi làm việc  |
| 1   | Nhiệt độ (°C)                           | °C                | TCVN 5508 : 2009   | 31,4           | -                   | 18 ÷ 32           |
| 2   | Tiếng ồn (c)                            | dBA               | TCVN 9799 : 2013   | 64,8           | -                   | 85 <sup>(1)</sup> |
| 3   | Cacbon monoxit (CO) (c)                 | mg/m <sup>3</sup> | QT-PTKCO-29.       | 3,71           | 15,63               | -                 |
| 4   | Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> ) (c)      | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009.    | 0,14           | 3,91                | -                 |
| 5   | Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> ) (c) | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995.    | 0,10           | 3,91                | -                 |
| 6   | MEK (c)                                 | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH METHOD 2555. | KPH (MDL=0,56) | 300 <sup>(2)</sup>  | -                 |
| 7   | Etylaxetat (c)                          | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method 1457  | KPH (MDL=1,3)  | -                   | -                 |
| 8   | Dimethyl Formamide (DMF) (c)            | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH METHOD 2004  | KPH (MDL=0,03) | 20                  | -                 |
| 9   | Tổng bụi lơ lửng (TSP) (c)              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995.    | 0,51           | 6,25 <sup>(3)</sup> | -                 |

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250506.KK.006: Cuối khu vực sản xuất da PU (K6)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01919/2025/PKQ-THH (25.1786)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KK.007)

| STT | THÔNG SỐ ĐƠN VỊ                                    |                   | PHƯƠNG PHÁP THỬ  | KẾT QUẢ | QCVN 03:2019/BYT    | QCVN 26:2016/BYT  |
|-----|----------------------------------------------------|-------------------|------------------|---------|---------------------|-------------------|
|     |                                                    |                   |                  |         | Làm việc 6 ngày     | Tại nơi làm việc  |
| 1   | Nhiệt độ <sup>(c)</sup>                            | °C                | TCVN 5508 : 2009 | 31,2    | -                   | 18 ÷ 32           |
| 2   | Tiếng ồn <sup>(c)</sup>                            | dBA               | TCVN 9799 : 2013 | 65,8    | -                   | 85 <sup>(1)</sup> |
| 3   | Cacbon monoxit (CO) <sup>(c)</sup>                 | mg/m <sup>3</sup> | QT-PTKCO-29.     | 3,51    | 15,63               | -                 |
| 4   | Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> ) <sup>(c)</sup>      | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009.  | 0,085   | 3,91                | -                 |
| 5   | Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> ) <sup>(c)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995.  | 0,099   | 3,91                | -                 |
| 6   | Tổng bụi lơ lửng (TSP) <sup>(c)</sup>              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995.  | 0,51    | 6,25 <sup>(2)</sup> | -                 |

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- 250506.KK.007: Giữa khu vực đóng gói (K7)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01919/2025/PKQ-THH (25.1786)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KK.004)

| STT | THÔNG SỐ ĐƠN VỊ                                    |                   | PHƯƠNG PHÁP THỬ    | KẾT QUẢ        | QCVN 03:2019/BYT    | QCVN 26:2016/BYT  |
|-----|----------------------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|---------------------|-------------------|
|     |                                                    |                   |                    |                | Làm việc 6 ngày     | Tại nơi làm việc  |
| 1   | Nhiệt độ (°C)                                      | °C                | TCVN 5508 : 2009   | 30,4           | -                   | 18 ÷ 32           |
| 2   | Tiếng ồn <sup>(c)</sup>                            | dBA               | TCVN 9799 : 2013   | 66,2           | -                   | 85 <sup>(1)</sup> |
| 3   | Cacbon monoxit (CO) <sup>(c)</sup>                 | mg/m <sup>3</sup> | QT-PTKCO-29.       | 3,51           | 15,63               | -                 |
| 4   | Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> ) <sup>(c)</sup>      | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009.    | 0,088          | 3,91                | -                 |
| 5   | Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> ) <sup>(c)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995.    | 0,12           | 3,91                | -                 |
| 6   | MEK <sup>(c)</sup>                                 | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH METHOD 2555. | KPH (MDL=0,56) | 300 <sup>(2)</sup>  | -                 |
| 7   | Etylaxetat <sup>(c)</sup>                          | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method 1457  | KPH (MDL=1,3)  | -                   | -                 |
| 8   | Dimethyl Formamide (DMF) <sup>(c)</sup>            | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH METHOD 2004  | KPH (MDL=0,03) | 20                  | -                 |
| 9   | Tổng bụi lơ lửng (TSP) <sup>(c)</sup>              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995.    | 0,61           | 6,25 <sup>(3)</sup> | -                 |

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250506.KK.004: Khu vực phối trộn tầng 2 (K4)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01919/2025/PKQ-THH (25.1786)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KK.005)

| STT | THÔNG SỐ ĐƠN VỊ                                    |                   | PHƯƠNG PHÁP THỬ    | KẾT QUẢ        | QCVN 03:2019/BYT    | QCVN 26:2016/BYT  |
|-----|----------------------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|---------------------|-------------------|
|     |                                                    |                   |                    |                | Làm việc 6 ngày     | Tại nơi làm việc  |
| 1   | Nhiệt độ (°C)                                      | °C                | TCVN 5508 : 2009   | 31,2           | -                   | 18 ÷ 32           |
| 2   | Tiếng ồn <sup>(c)</sup>                            | dBA               | TCVN 9799 : 2013   | 66,5           | -                   | 85 <sup>(1)</sup> |
| 3   | Cacbon monoxit (CO) <sup>(c)</sup>                 | mg/m <sup>3</sup> | QT-PTKCO-29.       | 3,47           | 15,63               | -                 |
| 4   | Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> ) <sup>(c)</sup>      | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009.    | 0,08           | 3,91                | -                 |
| 5   | Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> ) <sup>(c)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995.    | 0,1            | 3,91                | -                 |
| 6   | MEK <sup>(c)</sup>                                 | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH METHOD 2555. | KPH (MDL=0,56) | 300 <sup>(2)</sup>  | -                 |
| 7   | Etylaxetat <sup>(c)</sup>                          | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH Method 1457  | KPH (MDL=1,3)  | -                   | -                 |
| 8   | Dimethyl Formamide (DMF) <sup>(c)</sup>            | mg/m <sup>3</sup> | NIOSH METHOD 2004  | KPH (MDL=0,03) | 20                  | -                 |
| 9   | Tổng bụi lơ lửng (TSP) <sup>(c)</sup>              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995.    | 0,56           | 6,25 <sup>(3)</sup> | -                 |

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250506.KK.005: Đầu khu vực sản xuất da PU (K5)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01919/2025/PKQ-THH (25.1786)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KT.007)

| STT | THÔNG SỐ ĐƠN VỊ                   |                    | PHƯƠNG PHÁP THỬ      | KẾT QUẢ        | QCVN 19:2009/BTNMT      |
|-----|-----------------------------------|--------------------|----------------------|----------------|-------------------------|
|     |                                   |                    |                      |                | Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8 |
| 1   | Lưu lượng <sup>(b)</sup>          | m <sup>3</sup> /h  | US.EPA Method 2      | 24.004         | -                       |
| 2   | Bụi tổng <sup>(b)</sup>           | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 05     | 0,6            | 128                     |
| 3   | Dimethyl Formamide <sup>(d)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH (MDL=1,21) | 60 <sup>(1)</sup>       |
| 4   | Ethyl acetate <sup>(b)</sup>      | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 2,87           | 1.400 <sup>(1)</sup>    |
| 5   | Metyl etyl keton <sup>(c)</sup>   | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 1,42           | -                       |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250506.KT.007: Khí thải từ khu máy tráng vải tầng 1 (KT1) (X= 1186 582; Y= 410125)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01919/2025/PKQ-THH (25.1786)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KT.008)

| STT | THÔNG SỐ                             | ĐƠN VỊ             | PHƯƠNG PHÁP THỬ      | KẾT QUẢ           | QCVN<br>19:2009/BTNMT      |
|-----|--------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------------|
|     |                                      |                    |                      |                   | Cột B,<br>Kp=0,8 và Kv=0,8 |
| 1   | Lưu lượng <sup>(b)</sup>             | m <sup>3</sup> /h  | US.EPA Method 2      | 19.979            | -                          |
| 2   | Bụi tổng <sup>(b)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 05     | 0,5               | 128                        |
| 3   | Dimethyl<br>Formamide <sup>(d)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH<br>(MDL=1,21) | 60 <sup>(1)</sup>          |
| 4   | Ethyl acetate <sup>(b)</sup>         | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 2,86              | 1.400 <sup>(1)</sup>       |
| 5   | Metyl etyl keton <sup>(c)</sup>      | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 1,49              | -                          |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250506.KT.008: Khí thải từ phòng phối liệu tầng 1 (KT2) (X= 1186612; Y= 410134)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01919/2025/PKQ-THH (25.1786)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KT.009)

| STT | THÔNG SỐ ĐƠN VỊ                      |                    | PHƯƠNG PHÁP THỬ      | KẾT QUẢ           | QCVN<br>19:2009/BTNMT      |
|-----|--------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------------|
|     |                                      |                    |                      |                   | Cột B,<br>Kp=0,8 và Kv=0,8 |
| 1   | Lưu lượng <sup>(b)</sup>             | m <sup>3</sup> /h  | US.EPA Method 2      | 18.109            | -                          |
| 2   | Bụi tổng <sup>(b)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 05     | 0,52              | 128                        |
| 3   | Dimethyl<br>Formamide <sup>(d)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH<br>(MDL=1,21) | 60 <sup>(1)</sup>          |
| 4   | Ethyl acetate <sup>(b)</sup>         | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 2,84              | 1.400 <sup>(1)</sup>       |
| 5   | Metyl etyl keton <sup>(c)</sup>      | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 1,33              | -                          |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250506.KT.009: Khí thải từ phòng phối liệu tầng 2 (KT3) (I186 611; Y= 410132)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 12/17



Số phiếu: 01919/2025/PKQ-THH (25.1786)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KT.010)

| STT | THÔNG SỐ ĐƠN VỊ                   |                    | PHƯƠNG PHÁP THỬ      | KẾT QUẢ           | QCVN<br>19:2009/BTNMT      |
|-----|-----------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------------|
|     |                                   |                    |                      |                   | Cột B,<br>Kp=0,8 và Kv=0,8 |
| 1   | Lưu lượng <sup>(b)</sup>          | m <sup>3</sup> /h  | US.EPA Method 2      | 14.044            | -                          |
| 2   | Bụi tổng <sup>(b)</sup>           | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 05     | 0,46              | 128                        |
| 3   | Dimethyl Formamide <sup>(d)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH<br>(MDL=1,21) | 60 <sup>(1)</sup>          |
| 4   | Ethyl acetate <sup>(b)</sup>      | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 2,88              | 1.400 <sup>(1)</sup>       |
| 5   | Metyl etyl keton <sup>(c)</sup>   | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 1,26              | -                          |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250506.KT.010: Khí thải từ phòng thử màu tầng 1 (KT4) (X= 1186609; Y= 410133)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01919/2025/PKQ-THH (25.1786)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KT.011)

| STT | THÔNG SỐ                             | ĐƠN VỊ             | PHƯƠNG PHÁP THỬ      | KẾT QUẢ           | QCVN<br>19:2009/BTNMT      |
|-----|--------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------------|
|     |                                      |                    |                      |                   | Cột B,<br>Kp=0,8 và Kv=0,8 |
| 1   | Lưu lượng <sup>(b)</sup>             | m <sup>3</sup> /h  | US.EPA Method 2      | 26.445            | -                          |
| 2   | Bụi tổng <sup>(b)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 05     | 15,3              | 128                        |
| 3   | Dimethyl<br>Formamide <sup>(d)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH<br>(MDL=1,21) | 60 <sup>(1)</sup>          |
| 4   | Ethyl acetate <sup>(b)</sup>         | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 1,95              | 1.400 <sup>(1)</sup>       |
| 5   | Metyl etyl keton <sup>(c)</sup>      | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 6,89              | -                          |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250506.KT.011: Khí thải tại khu vực máy xử lý bề mặt tầng 1 (KT5) (X= 1186610; Y=410135)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01919/2025/PKQ-THH (25.1786)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KT.012)

| STT | THÔNG SỐ ĐƠN VỊ                   |                    | PHƯƠNG PHÁP THỬ      | KẾT QUẢ        | QCVN 19:2009/BTNMT      |
|-----|-----------------------------------|--------------------|----------------------|----------------|-------------------------|
|     |                                   |                    |                      |                | Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8 |
| 1   | Lưu lượng <sup>(b)</sup>          | m <sup>3</sup> /h  | US.EPA Method 2      | 6.556          | -                       |
| 2   | Bụi tổng <sup>(b)</sup>           | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 05     | 15,2           | 128                     |
| 3   | Dimethyl Formamide <sup>(d)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH (MDL=1,21) | 60 <sup>(1)</sup>       |
| 4   | Ethyl acetate <sup>(b)</sup>      | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 1,95           | 1.400 <sup>(1)</sup>    |
| 5   | Metyl etyl keton <sup>(c)</sup>   | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 7,35           | -                       |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250506.KT.012: Khí thải tại phòng kỹ thuật tầng 2 (KT6) (X= 1186607; Y= 410212)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01919/2025/PKQ-THH (25.1786)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KT.013)

| STT | THÔNG SỐ ĐƠN VỊ                   |                    | PHƯƠNG PHÁP THỬ      | KẾT QUẢ        | QCVN 19:2009/BTNMT      |
|-----|-----------------------------------|--------------------|----------------------|----------------|-------------------------|
|     |                                   |                    |                      |                | Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8 |
| 1   | Lưu lượng <sup>(b)</sup>          | m <sup>3</sup> /h  | US.EPA Method 2      | 61.329         | -                       |
| 2   | Bụi tổng <sup>(b)</sup>           | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 05     | 15,8           | 128                     |
| 3   | Dimethyl Formamide <sup>(d)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH (MDL=1,21) | 60 <sup>(1)</sup>       |
| 4   | Ethyl acetate <sup>(b)</sup>      | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 1,88           | 1.400 <sup>(1)</sup>    |
| 5   | Metyl etyl keton <sup>(c)</sup>   | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 6,69           | -                       |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250506.KT.013: Khí thải tại tháp nước rửa (KT7) (X= 1186552; Y= 410154)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01919/2025/PKQ-THH (25.1786)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250506.KT.014)

| STT | THÔNG SỐ                             | ĐƠN VỊ             | PHƯƠNG PHÁP THỬ      | KẾT QUẢ           | QCVN<br>19:2009/BTNMT      |
|-----|--------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------------|
|     |                                      |                    |                      |                   | Cột B,<br>Kp=0,8 và Kv=0,8 |
| 1   | Lưu lượng <sup>(b)</sup>             | m <sup>3</sup> /h  | US.EPA Method 2      | 9.879             | -                          |
| 2   | Bụi tổng <sup>(b)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 05     | 15,4              | 128                        |
| 3   | Dimethyl<br>Formamide <sup>(d)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014 | KPH<br>(MDL=1,21) | 60 <sup>(1)</sup>          |
| 4   | Ethyl acetate <sup>(b)</sup>         | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 2,05              | 1.400 <sup>(1)</sup>       |
| 5   | Metyl etyl keton <sup>(c)</sup>      | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CENTS 13649:2014. | 7,53              | -                          |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250506.KT.014: Khí thải tại khu vực rửa thùng (KT8) (X= 1186 599; Y= 41095)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

